CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2010 ĐẾN 30/06/2010

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	6 – 28
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ- BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ bảy theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 26/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199 B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.
Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm có:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2	Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy	Xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
3	Chi nhánh Bình Dương	Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8, địa chỉ tại số 7- Lương Yên- quận Hai Bà Trưng- thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông :	Bùi Văn Hữu	Chủ tịch
Ông :	Phạm Văn Hồng	Ủy viên
Ông :	Bùi Quốc Công	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Việt Long	Ủy viên
Ông :	Đặng Quang Vinh	Ủy viên
Ông :	Đỗ Mạnh Tuấn	Ủy viên
Ông :	Lê Văn Phiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông :	Đặng Quang Vinh	Tổng Giám đốc	
Ông :	Lê Thành Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Phạm Văn Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Trần Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 11/05/2010)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2009/TT-BTC ngày 15/01/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2010

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

ĐẶNG QUANG VINH

Số :702/2010/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Kính gửi: **Hội đồng quản trị**
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Ô tô TMT được lập ngày 14 tháng 7 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0285/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

HOÀNG THỊ THU HƯƠNG
Chứng chỉ KTV số : 0899/KTV

01 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3824 1990/1 - Fax: (84-4) 3825 3973
Email: aaschn@hn.vnn.vn
Website: www.aasc.com.vn

AFFILIATE INPACT INTERNATIONAL NETWORK OF PROFESSIONAL ACCOUNTANTS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/6/2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)**		**726.363.192.838**	**882.990.698.747**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	1	**9.305.756.916**	**18.794.227.075**
111	1. Tiền		8.917.358.898	18.356.492.074
112	2. Các khoản tương đương tiền		388.398.018	437.735.001
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu**		**47.687.235.052**	**101.704.672.402**
131	1. Phải thu của khách hàng		21.159.631.081	72.800.434.838
132	2. Trả trước cho người bán		10.692.023.926	11.897.615.110
135	5. Các khoản phải thu khác	2	15.835.580.045	17.006.622.454
140	**IV. Hàng tồn kho**		**651.386.816.258**	**750.077.013.186**
141	1. Hàng tồn kho	3	651.386.816.258	750.077.013.186
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**17.983.384.612**	**12.414.786.084**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		47.714.318	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.264.359.948	6.370.697.268
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4	16.758.099	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	5	14.654.552.247	6.044.088.816
200	**B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)**		**197.550.648.090**	**107.206.332.086**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**183.987.257.068**	**95.257.081.997**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	40.298.144.825	44.939.922.107
222	*- Nguyên giá*		*108.071.725.577*	*107.374.147.622*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(67.773.580.752)*	*(62.434.225.515)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	17.226.614.994	17.433.663.131
228	*- Nguyên giá*		*19.529.195.399*	*19.514.195.399*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(2.302.580.405)*	*(2.080.532.268)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	126.462.497.249	32.883.496.759
240	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**11.388.736.800**	**11.344.041.800**
251	1. Đầu tư vào công ty con	9	9.750.000.000	9.750.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10	3.086.540.143	3.176.020.178
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	11	(1.447.803.343)	(1.581.978.378)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**2.174.654.222**	**605.208.289**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.174.654.222	605.208.289
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)**		**923.913.840.928**	**990.197.030.833**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/6/2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
	NGUỒN VỐN			
300	**A . Nợ phải trả (300 =310+330)**		**573.709.615.948**	**688.710.622.169**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**528.109.985.675**	**655.735.830.558**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	199.488.079.089	370.111.212.991
312	2. Phải trả cho người bán		255.438.132.660	192.367.691.177
313	3. Người mua trả tiền trước		21.565.049.871	13.301.324.525
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.846.033.504	22.535.536.626
315	5. Phải trả người lao động		2.568.205.400	4.230.967.818
316	6. Chi phí phải trả	15	13.620.634.639	27.611.397.801
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	13.537.919.188	13.234.766.991
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		16.045.931.324	12.342.932.629
330	**II. Nợ dài hạn**		**45.599.630.273**	**32.974.791.611**
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	45.051.607.597	32.362.944.135
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	89.954.059	89.954.059
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		458.068.617	521.893.417
400	**B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)**		**350.204.224.980**	**301.486.408.664**
410	**I. Nguồn vốn chủ sở hữu**	19	**350.204.224.980**	**301.486.408.664**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		284.502.360.000	125.775.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.297.537.500	5.500.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	52.057.964.995
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.621.382.039	6.371.738.357
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	5.069.552.177
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.782.945.441	106.712.153.135
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**923.913.840.928**	**990.197.030.833**

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Đình Nam	Đào Tiến Thành	Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**747.503.647.531**
02	**2. Các khoản giảm trừ**	**21**	**3.696.097.962**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**743.807.549.569**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**640.309.023.315**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**103.498.526.254**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.448.602.726
22	7. Chi phí tài chính	25	32.128.666.485
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*16.196.008.682*
24	8. Chi phí bán hàng		29.212.167.712
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		18.257.444.789
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**31.348.849.994**
31	11. Thu nhập khác		534.269.877
32	12. Chi phí khác		18.922.730
40	**13. Lợi nhuận khác**		**515.347.147**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**31.864.197.141**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	3.983.024.643
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**27.881.172.498**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**1.065**

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Đình Nam	Đào Tiến Thành	Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		835.130.854.113
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(426.696.914.231)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(32.199.630.150)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(17.745.347.658)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(13.054.750.371)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		45.691.968.689
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(177.866.933.127)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***213.259.247.265***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(91.013.528.759)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(919.588.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		873.468.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.076.609.858
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(89.983.038.901)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		56.661.637.500
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		521.420.615.056
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(679.355.085.496)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.443.750.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(132.716.582.940)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(9.440.374.576)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**18.794.227.075**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(48.095.583)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**9.305.756.916**

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Đình Nam	Đào Tiến Thành	Đặng Quang Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ- BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ bảy theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 26/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199 B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.
Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm có:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2	Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy	Xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
3	Chi nhánh Bình Dương	Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8, địa chỉ tại số 7- Lương Yên- quận Hai Bà Trưng- thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong năm 2010 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;

- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Ngày 22/01/2010, Công ty chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo Chuẩn mực kế toán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2010, Công ty được miễn 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 130/2008/TT- BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	3.225.632.298	107.502.969
Tiền gửi ngân hàng	4.695.326.600	17.261.002.105
Tiền đang chuyển	996.400.000	987.987.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	388.398.018	437.735.001
Cộng	**9.305.756.916**	**18.794.227.075**

2 . Các khoản phải thu khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	48.780.575	48.780.575
Phải thu Nhà nước (*)	8.583.600.000	7.553.100.000
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	650.000.000	650.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Nhà máy cơ khí công trình		1.983.478.010
Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
Các khoản phải thu khác	1.053.199.470	1.271.263.869
Cộng	**15.835.580.045**	**17.006.622.454**

(*)- Là khoản phải thu Ngân sách Nhà nước tiền hỗ trợ theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ để thay thế xe công nông, xe tải quá niên hạn sử dụng cho người mua xe ô tô mới của TMT tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

3 . Hàng tồn kho

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi trên đường	908.247.630	73.676.440.575
Nguyên liệu, vật liệu	73.237.507.680	46.434.164.381
Chi phí SXKD dở dang (*)	220.117.907.250	285.628.201.954
Thành phẩm	220.645.972.226	171.273.146.929
Hàng hóa	14.613.623.475	23.439.295.659
Hàng gửi đi bán	121.863.557.997	149.625.763.688
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**651.386.816.258**	**750.077.013.186**

4 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT	16.758.099	-
Cộng	**16.758.099**	**-**

5 . Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	6.415.139.650	1.982.152.327
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.239.412.597	4.061.936.489
Cộng	**14.654.552.247**	**6.044.088.816**

6 . Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

7 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	**19.418.410.399**	**-**	**95.785.000**		**19.514.195.399**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**15.000.000**	**-**	**15.000.000**
- Phân loại lại			15.000.000		15.000.000
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số cuối năm	**19.418.410.399**	**-**	**110.785.000**	**-**	**19.529.195.399**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	**2.020.393.370**		**60.138.898**		**2.080.532.268**
Tăng trong năm	**206.191.488**	**-**	**15.856.649**	**-**	**222.048.137**
- Trích khấu hao TSCĐ	206.191.488		4.297.500		210.488.988
- Phân loại lại		-	11.559.149	-	11.559.149
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số cuối năm	**2.226.584.858**	**-**	**75.995.547**	**-**	**2.302.580.405**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**17.398.017.029**	**-**	**35.646.102**	**-**	**17.433.663.131**
Số cuối năm	**17.191.825.541**	**-**	**34.789.453**	**-**	**17.226.614.994**

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***126.444.089.642***	***32.874.839.702***
Trong đó:		
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	23.554.868.756	22.129.152.836
- Kho phụ tùng	13.529.458.332	10.707.550.502
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36.696.364	36.696.364
- Nhà máy ô tô Hyundai	48.303.412.091	
- Dây chuyền sơn	41.018.214.099	
- Tuyến đường B5	1.440.000	1.440.000
Mua sắm tài sản	***18.407.607***	***8.657.057***
Cộng	**126.462.497.249**	**32.883.496.759**

9 . Đầu tư vào công ty con	30/06/2010 Số lượng CP	01/01/2010 Số lượng CP	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	650.000	650.000	9.750.000.000	9.750.000.000
Cộng			**9.750.000.000**	**9.750.000.000**

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/06/2010

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2010	Q.biểu quyết tại 30/06/2010	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	12.000.000.000	54,17%	54,17%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô

10 . Đầu tư dài hạn khác	30/06/2010 Số lượng CP	01/01/2010 Số lượng CP	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	16.000	784.016.613	784.016.613
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18.000	18.000	207.800.000	207.800.000
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16.000	16.000	510.500.000	510.500.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
+ Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTC)		13.000		282.550.035
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Nậm Mu (HJS)		5.500		115.950.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	2.000	181.000.000	181.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Gas Petrolimex (PGC)		120		1.200.000
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	5.000	89.500.000	89.500.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Dụ lịch Dầu khí Phương Đông (PDC)		9.500		168.950.000
+ Cổ phiếu Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)		7.000		231.430.000
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	26.500	4.500	888.350.000	177.750.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	15.750	15.750	424.300.000	424.300.000

Cộng	**99.280**	**112.400**	**3.086.540.143**	**3.176.020.178**

11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	260.800.000	784.016.613	(523.216.613)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	612.000	679.000	(67.000)
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18.000	91.800.000	207.800.000	(116.000.000)
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16.000	192.000.000	510.500.000	(318.500.000)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	124.800	394.530	(269.730)
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	63.000.000	181.000.000	(118.000.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	79.500.000	89.500.000	(10.000.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	26.500	736.700.000	888.350.000	(151.650.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	15.750	214.200.000	424.300.000	(210.100.000)
Cộng	**99.280**	**1.638.736.800**	**3.086.540.143**	**(1.447.803.343)**

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	766.395.722	605.208.289
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.408.258.500	
Cộng	**2.174.654.222**	**605.208.289**

13 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	194.848.207.196	359.304.215.098
Trong đó:		
Vay ngân hàng (*)	*190.257.507.196*	*348.332.715.098*
Vay cá nhân khác	*4.590.700.000*	*10.971.500.000*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	4.639.871.893	10.806.997.893
Cộng	**199.488.079.089**	**370.111.212.991**

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
LDS201001111 ngày 01/06/2010	NH NN và PTNT VN- Sở giao dịch	Chưa xác định		1.773.648.931	
1200-LAV-200901228 ngày 09/06/2009	NH NN và PTNT VN- Sở giao dịch	12%/năm	9	4.161.000.000	Tín chấp
1200-LAV-200901228 ngày 09/06/2009	NH NN và PTNT VN- Sở giao dịch	14%/năm	6	2.464.594.000	Tín chấp
1200-LAV-200901228 ngày 09/06/2009	NH NN và PTNT VN- Sở giao dịch	6,5%/năm	6	114.972.800	Tín chấp
1200-LAV-200901228 ngày 09/06/2009	NH NN và PTNT VN- Sở giao dịch	7,5%/năm	6	198.897.566	Tín chấp
Không số ngày 28/06/2010	NH ĐT và PT VN - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	6	12.761.672.605	
34/2010 ngày 28/06/2010	NH ĐT và PT VN - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	6	3.287.861.910	
33/2010 ngày 25/06/2010	NH ĐT và PT VN - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	6	2.386.973.453	
32/2010 ngày 25/06/2010	NH ĐT và PT VN - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	6	44.705.276.000	
Không số ngày 18/06/2010	NH ĐT và PT VN - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	6	8.366.600.000	
30/2010 ngày 18/06/2010	NH ĐT và PT VN - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	6	1.917.917.740	
45798 ngày 02/04/2010	NH ĐT và PT VN - CN Hà Nội	Chưa xác định		3.391.786.426	
28/2010 ngày 18/05/2010	NH ĐT và PT VN - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	6	476.209.920	
15/2010 ngày 05/03/2010	NH ĐT và PT VN - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	9	35.328.443.288	
75.10.065.27422.TD ngày 03/06/2010	NH TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	Thả nổi có điều chỉnh	6	2.217.633.537	Bộ linh kiện ô tô tổng giá trị: 1.176.100 USD
86.10.065.27422.TD ngày 14/06/2010	NH TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	Thả nổi có điều chỉnh	6	2.132.655.791	Bộ linh kiện ô tô tổng giá trị: 1.176.100 USD
84.10.065.27422 ngày 11/06/2010	NH TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	Thả nổi có điều chỉnh	6	3.547.469.602	Bộ linh kiện ô tô tổng giá trị: 1.176.100 USD
442.09.065.27422.TD ngày 05/11/2009	NH TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	Thả nổi có điều chỉnh	9	1.461.385.600	Linh kiện ô tô tổng giá trị 897.600 USD
458.09.065.27422.TD ngày 17/12/2009	NH TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	Thả nổi có điều chỉnh	9	10.038.033.027	Linh kiện ô tô tổng giá trị 897.600 USD

80/10/HN ngày 08/04/2010	NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	12	45.000.000.000	Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất, trị giá: 48.294.503.000 đồng
39/10/HN ngày 12/04/2010	NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	6	4.524.475.000	Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất, trị giá: 48.294.503.000 đồng; Hàng tồn kho luân chuyển
Cộng				**190.257.507.196**	

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.989.110.219	1.147.620.502
Thuế xuất nhập khẩu	525.834.482	9.910.490.613
Thuế TNDN	2.322.027.913	11.393.753.641
Thuế thu nhập cá nhân	9.060.890	83.671.870
Cộng	**5.846.033.504**	**22.535.536.626**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí bảo hành ô tô	-	5.167.092.209
Khuyến mại lệ phí trước bạ xe Cửu Long	6.756.477.614	15.185.264.669
Chi phí hỗ trợ bán hàng 13,5 triệu đồng/xe cho các đại lý từ tỉnh Đà Nẵng đến tỉnh Cà Mau	3.825.000.000	2.956.500.000
Chi phí vận chuyển	1.219.150.908	1.086.601.905
Dự chi lãi vay	952.624.431	1.307.350.537
Khuyến mại vàng	395.500.000	-
Chiết khấu thanh toán	182.129.600	1.897.480.372
Chi phí khác	289.752.086	11.108.109
Cộng	**13.620.634.639**	**27.611.397.801**

16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	1.995.454.702	1.680.676.739
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	191.815.270

Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	9.600.000.000	9.000.000.000
Công ty sơn tĩnh điện Việt Thái	-	816.000.000
Công ty TNHH Thanh Bình	-	319.064.286
Các khoản phải trả khác	1.942.464.486	1.227.210.696
Cộng	**13.537.919.188**	**13.234.766.991**

17 . Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	43.666.607.597	30.977.944.135
Trong đó:		
Vay ngân hàng (*)	*43.666.607.597*	*28.177.944.135*
Vay cá nhân khác		*2.800.000.000*
Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn	1.385.000.000	1.385.000.000
Cộng	**45.051.607.597**	**32.362.944.135**

(*) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
1200LAV200703242 ngày 20/11/2007- Sở GD NH NN và PT NT VN	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	5.992.922.698	1.539.507.893	Tài sản hình thành từ vốn vay
1200-LAV-200801944 ngày 10/12/2007- Sở GD NH NN và PT NT VN	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	40.061.239.699	2.696.968.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
200801448- Sở GD NH NN và PT NT VN	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	593.200.100	118.640.000	
200801722- Sở GD NH NN và PT NT VN	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	835.436.753	167.088.000	
LDS200901061- Sở GD NH NN và PT NT VN	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	823.680.240	117.668.000	
Cộng			**48.306.479.490**	**4.639.871.893**	

18 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	89.954.059	89.954.059
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	**89.954.059**	**89.954.059**

19 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	61.280.620.000	28.175.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	223.221.740.000	97.600.000.000
Cộng	**284.502.360.000**	**125.775.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	125.775.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	158.727.360.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	284.502.360.000
- Cổ tức đã chia	31.443.750.000
Trong đó	
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền	*31.443.750.000*
(*)- Vốn góp tăng trong kỳ bao gồm:	
- Tăng vốn do phát hành thêm 3.773.250 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	37.732.500.000
- Tăng vốn do phát hành 12.099.486 cổ phiếu thưởng	120.994.860.000
Cộng	**158.727.360.000**

d. Cổ phiếu	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.450.236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	28.450.236
+ Cổ phiếu phổ thông	*28.450.236*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.450.236
+ Cổ phiếu phổ thông	*28.450.236*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000

e. Phân phối lợi nhuận	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	**106.712.153.135**
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	27.881.172.498
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2009	(13.280.136.505)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2009	(4.249.643.682)
Trích các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận 2009	(5.312.054.602)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009	(4.249.643.682)
Trả cổ tức năm 2009 bằng tiền	(31.443.750.000)
Dùng lợi nhuận sau thuế phát hành cổ phiếu thưởng	(45.275.151.721)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	**30.782.945.441**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng	747.503.647.531
Cộng	**747.503.647.531**

21 . Các khoản giảm trừ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chiết khấu thương mại	2.117.995.236
Giảm giá hàng bán	6.666.364
Hàng bán bị trả lại	1.571.436.362
Cộng	**3.696.097.962**

22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu thuần bán hàng	743.807.549.569
Cộng	**743.807.549.569**

23 . Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	640.309.023.315
Cộng	**640.309.023.315**

24 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	517.163.896
Lãi hợp đồng hoán đổi	477.561.162
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	754.171.561
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.617.821.307
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	81.884.800
Cộng	**7.448.602.726**

25 . Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí lãi vay	16.196.008.682
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.392.382.937
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	139.181.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	11.535.268.290
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(134.175.035)
Cộng	**32.128.666.485**

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**31.864.197.141**
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**31.864.197.141**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tạm tính cho 06 tháng đầu năm 2010)	3.983.024.643
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**3.983.024.643**

27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**27.881.172.498**
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**27.881.172.498**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	12.577.500
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	13.608.786
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.186.286
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.065**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học. Số liệu này đã được điều chỉnh, phân loại lại cho phù hợp với các các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2010. Do đơn vị không lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 nên không có số liệu so sánh cho Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày trên BC tài chính năm 2009 (VND)
1. Trên Bảng cân đối kế toán			
Chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền"	112	437.735.001	
Chỉ tiêu "Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn"	121		437.735.001

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Đình Nam	Đào Tiến Thành	Đặng Quang Vinh

Phụ lục 01- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	**53.067.140.009**	**36.051.532.493**	**12.030.550.952**	**1.888.121.050**	**4.336.803.118**	**107.374.147.622**
Tăng trong năm	**-**	**776.940.828**	**-**	**-**	**-**	**776.940.828**
- Mua sắm		776.940.828				776.940.828
Giảm trong năm	**13.153.273**	**51.209.600**	**-**	**-**	**15.000.000**	**79.362.873**
- Phân loại lại					15.000.000	15.000.000
- Giảm khác	13.153.273	51.209.600				64.362.873
Số cuối năm	**53.053.986.736**	**36.777.263.721**	**12.030.550.952**	**1.888.121.050**	**4.321.803.118**	**108.071.725.577**
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	**21.360.897.380**	**27.944.973.023**	**7.642.737.243**	**1.611.633.661**	**3.873.984.208**	**62.434.225.515**
Tăng trong năm	**2.679.190.216**	**1.858.335.629**	**657.758.223**	**95.411.442**	**123.320.537**	**5.414.016.047**
- Trích khấu hao TSCĐ	2.679.190.216	1.858.335.629	657.758.223	95.411.442	123.320.537	5.414.016.047
Giảm trong năm	**11.892.061**	**51.209.600**	**-**	**-**	**11.559.149**	**74.660.810**
- Phân loại lại					11.559.149	11.559.149
- Giảm khác	11.892.061	51.209.600				63.101.661
Số cuối năm	**24.028.195.535**	**29.752.099.052**	**8.300.495.466**	**1.707.045.103**	**3.985.745.596**	**67.773.580.752**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**31.706.242.629**	**8.106.559.470**	**4.387.813.709**	**276.487.389**	**462.818.910**	**44.939.922.107**
Số cuối năm	**29.025.791.201**	**7.025.164.669**	**3.730.055.486**	**181.075.947**	**336.057.522**	**40.298.144.825**

Phụ lục 02- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	**125.775.000.000**	**5.500.000.000**	**52.057.964.995**	**6.371.738.357**	**5.069.552.177**	**106.712.153.135**	**301.486.408.664**
2. Tăng trong kỳ này	**158.727.360.000**	**18.797.537.500**	**13.280.136.505**	**4.249.643.682**	**5.312.054.602**	**27.881.172.498**	**228.247.904.787**
Tăng vốn trong kỳ	158.727.360.000	18.797.537.500	-	-	-	-	177.524.897.500
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	27.881.172.498	27.881.172.498
Tăng do phân phối LN	-	-	13.280.136.505	4.249.643.682	5.312.054.602	-	22.841.834.789
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	**-**	**-**	**65.338.101.500**	**-**	**10.381.606.779**	**103.810.380.192**	**179.530.088.471**
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	58.535.228.471	58.535.228.471
Giảm khác trong kỳ	-	-	65.338.101.500	-	10.381.606.779	45.275.151.721	120.994.860.000
4. Số dư cuối kỳ này	**284.502.360.000**	**24.297.537.500**	**-**	**10.621.382.039**	**-**	**30.782.945.441**	**350.204.224.980**